

CÁC QUY TẮC SỬ DỤNG SỨC MẠNH TỔNG HỢP QUỐC GIA TRONG CẠNH TRANH ĐỊA CHÍNH TRỊ

LƯƠNG VĂN KẾ^(*)

1. Sức mạnh quốc gia trong quan hệ quốc tế

Sức mạnh quốc gia hay Sức mạnh tổng hợp quốc gia (Comprehensive National Power/Strength) là một khái niệm hiện đại trong lý thuyết và thực tiễn nghiên cứu quan hệ quốc tế nửa sau thế kỷ XX, nhất là những người theo chủ thuyết hiện thực (Realism). Các nhà nghiên cứu chiến lược cố gắng xác định đầy đủ các yếu tố làm nên sức mạnh của một quốc gia, đồng thời tìm kiếm các phương cách để lượng hoá hay định lượng các yếu tố đó cho dù đó là sức mạnh cứng (lãnh thổ, dân cư, kinh tế, quân sự) hay sức mạnh mềm/tinh thần (ví dụ tinh thần đoàn kết, ý chí dân tộc, kinh nghiệm chiến tranh, chất lượng chính phủ, v.v...), sao cho có thể hình dung ra sức mạnh quốc gia bằng các con số toán học. Nhờ lượng hoá sức mạnh mà người ta có thể so sánh được mạnh - yếu, hơn - thua giữa các nước, nhất là khi các quốc gia được đặt lên bàn cân khi có tranh chấp, đối đầu. Trong hướng nghiên cứu này, phải kể đến đóng góp của hai trường phái - trường phái của Mỹ và trường phái của Trung Quốc. Chiến lược gia người Mỹ Ray Cline, từ những năm 1970, đã đưa

ra một phương trình sức mạnh quốc gia nổi tiếng: $P_p = (C + E + M) \times (S + W)$. Người Trung Quốc đã kế thừa các thành tựu của các học giả phương Tây, nhất là Mỹ để sáng tạo ra phương pháp riêng của mình, nhằm góp phần hoạch định chiến lược giành ưu thế địa chiến lược trên bàn cờ quyền lực thế giới^(**).

Trong địa chính trị, có một quy luật chung là, mọi thế lực một khi có sức mạnh và cạnh tranh lẫn nhau thì đều lo sợ về nhau. Giữa các quốc gia, đặc biệt là giữa các cường quốc cũng vậy. Họ

^(*) TSKH., Khoa Quốc tế học, Trường Đại học Khoa học xã hội và nhân văn, Đại học Quốc gia Hà Nội.

^(**) Pp (Political power): Sức mạnh chính trị, C (Critical mass): Khối lượng tới hạn (dân số, đất đai, vị trí,...), E (Economy capability): Khả năng kinh tế, M (Military capability): Sức mạnh quân sự, S (Strategic Purpose): Mục tiêu chiến lược (sức mạnh tinh thần), W (Will to pursue national strategy): Ý chí theo đuổi chiến lược quốc gia (ý chí toàn dân). Các đại lượng lý tưởng của phương trình này là: $1000 = (100 + 200 + 200) \times (1 + 1)$ dựa trên khuôn mẫu sức mạnh tổng hợp quốc gia của Mỹ. Xem thêm các bài viết của Lương Văn Kế: (1) “Phương pháp xác định sức mạnh tổng hợp quốc gia”, Tạp chí *Châu Mỹ ngày nay*, số 114, năm 2007; (2) “Các yếu tố cấu thành sức mạnh tổng hợp quốc gia”, Tạp chí *Châu Mỹ ngày nay*, số 9 và 10/2007; Sách chuyên khảo: Lương Văn Kế (2007), *Thế giới đa chiều*, Nxb. Thế giới, Hà Nội.

luôn lo sợ và nghi ngại lẫn nhau. Về nguyên tắc quyền lực, mọi thế lực có sức mạnh đều khả nghi vì các thế lực đó luôn tiềm tàng một khả năng trở thành địch thủ. Thực tế lịch sử thế giới đã không ít lần chứng minh sự chuyển hóa đầy bi kịch như vậy. Kể cả lúc mà các quốc gia có thể lực có vẻ đang ở “tuần trăng mật” thì họ vẫn không ngừng theo dõi hành vi thái độ của nhau, do thám lẫn nhau để biết ý đồ thực sự của nhau. Nếu mất cảnh giác, rất có thể ai đó sẽ phải trả một giá đắt, vì rằng mọi hành vi chính trị của các quốc gia đều là vì lợi ích quốc gia của mình. Điều đó lý giải một sự thật rằng khó mà có một “chủ nghĩa quốc tế” vô tư nào, kể cả “chủ nghĩa quốc tế xã hội chủ nghĩa” trước đây lẫn “chủ nghĩa quốc tế kiểu Mỹ” mà người ta chứng kiến từ khi thực hiện Kế hoạch Marshall vĩ đại đối với châu Âu và Nhật Bản sau Chiến tranh thế giới II đến nay. Ví dụ, về *Kế hoạch Marshall*, khi đó nước Mỹ đã đưa ra các điều kiện cho các nước châu Âu nhận viện trợ. Rồi sau đó, Mỹ yêu cầu 5 nước châu Âu là *Anh, Pháp, Hà Lan, Luxemburg, Bỉ* - những nước hưởng ứng đề xướng của Anh thiết lập kế hoạch phòng thủ chung châu Âu năm 1948 - để Mỹ cùng tham gia khối phòng thủ chung. Kết cục của ý tưởng phòng thủ châu Âu này là: Mỹ đã trở thành người chỉ huy khối NATO cho đến nay.

Ví dụ tiếp theo như, sự nghi ngờ của Pháp và Anh đối với nước Đức sau khi tái thống nhất năm 1990, không phải là không có cơ sở (Mearsheimer, J., 2011, tr.67). Hoặc, trường hợp quan hệ giữa Mỹ và Nhật Bản sau Chiến tranh thế giới II còn tế nhị hơn nhiều: Nước Mỹ vừa là kẻ thù nguy hiểm nhất, nhưng cũng vừa là ân nhân vĩ đại của Nhật Bản. Để triệt tiêu vĩnh viễn khả năng

quân sự và có thể khống chế Nhật Bản trong vòng cương toả của mình, Thống tướng Douglas MacArthur (một vị tướng của Hoa Kỳ) - Tư lệnh quân đội Liên Hợp Quốc, chiếm đóng Nhật Bản đã áp đặt một bản Hiến pháp dân chủ năm 1946 cho nước Nhật. Trong đó, vai trò của Nhật Hoàng bị thủ tiêu hầu như hoàn toàn, cấm việc tái vũ trang quân đội Nhật Bản và cấm đưa quân đội ra nước ngoài^(*).

Về tính chất của “chủ nghĩa quốc tế xã hội chủ nghĩa” trong thời kỳ Chiến tranh Lạnh đã được các nghiên cứu gần đây công khai trên báo chí, trong đó nổi bật lên vai trò và thái độ của các nước lớn thuộc “phe xã hội chủ nghĩa” trong quá trình đàm phán và ký kết các hiệp định hoà bình ở bán đảo Triều Tiên và bán đảo Đông Dương (chủ yếu là Việt Nam). Các nhà nghiên cứu đã vạch rõ sự lỏng ghép lợi ích quốc gia của Liên Xô và Trung Quốc, đặc biệt là Trung Quốc, vào trong thoả thuận chia cắt Việt Nam theo tinh thần Hiệp định Genève (1954). Xung quanh vấn đề này, nhân kỷ niệm 55 năm ký kết Hiệp định Genève (1954-2009), nguyên thành viên của phái đoàn Việt Nam tại Hội nghị Genève, cựu đại sứ Việt Nam tại Pháp Võ Văn Sung cho rằng: Trong giai đoạn đó, các bên đều có nhu cầu ổn định hoà bình, đều mong muốn xây dựng đất nước. Chẳng hạn, Trung Quốc muốn có hoà bình ở Đông Dương, nhưng phải là một nền hoà bình có lợi nhất đối với lợi

(*) MacArthur đã ba lần bác bỏ các bản dự thảo Hiến pháp do Nội các Nhật Bản đưa ra. Cuối cùng, ông đã chỉ đạo các quan chức trong bộ máy quân quản của mình soạn thảo bản Hiến pháp bằng tiếng Anh, rồi dịch sang tiếng Nhật và chuyển cho Chính phủ Nhật Bản. Chỉ có một sửa đổi duy nhất so với dự thảo của ông là Quốc hội Nhật Bản gồm hai viện chứ không phải một viện.

ích quốc gia của họ, vừa tạo được một khu đệm ở Đông Dương với nhiều vùng lãnh thổ riêng biệt và tránh đối đầu trực tiếp với Mỹ, vừa ngăn chặn bất cứ nước nào có thể tạo lập ảnh hưởng ở khu vực này. Ngoài ra, Trung Quốc muốn trở thành nước lớn thứ 5, nên muốn nhân dịp này chen vai thích cánh với Tứ cường. Liên Xô cũng muốn hoà hoãn với Mỹ và tất cả các nước phương Tây, trong đó tăng cường quan hệ với Pháp, nhằm tranh thủ Pháp trong các vấn đề ở châu Âu, vốn là một ưu tiên của nước này vào thời điểm đó. Xuất phát từ những tính toán chiến lược như vậy, khi đàm phán về giải pháp cho Việt Nam và Đông Dương, Liên Xô và Trung Quốc một mặt đấu tranh bảo vệ lợi ích của ta, mặt khác có những thỏa hiệp và đồng thời thúc đẩy chúng ta nhân nhượng, nhằm đưa Hội nghị đạt đến kết quả mà họ mong muốn (Thu Hà - Linh Thuỷ, 2009; Đoàn Trang, 2009)^(*). Tất cả điều đó khiến người ta không thể không đồng tình với nhận định của ông Trần Quang Cơ - Nguyên thứ trưởng Bộ ngoại giao: “Tất cả đều đã lấy những lợi ích quốc gia của họ làm phương hướng chỉ đạo hoạt động ngoại giao khi đến Hội nghị” và “Tính chất và những giới hạn của chủ nghĩa quốc tế vô sản là một trong những điều có thể rút ra từ đó” (Trích theo Đoàn Trang, 2009).

Mức độ và hình thức biểu hiện sự lo lắng và sách lược đối phó nhau của các thế lực ở mỗi thời kỳ là không giống nhau. Nếu giới chính khách chịu trách nhiệm vận mệnh quốc gia sợ hãi đến mức thái quá, lại thiếu minh mẫn và

nôn nóng, có thể dễ xảy ra hiện tượng hoặc là quy phục đầu hàng, hoặc là chiến tranh. Năm 1848, Ngoại trưởng Anh Lord Palmerston đã từng tuyên bố rằng *Anh quốc không hề có đồng minh vĩnh viễn hay kẻ thù truyền kiếp mà chỉ có lợi ích dân tộc là tối thượng*. Theo GS. Joseph Nye, người tiên phong trong lý thuyết sức mạnh mềm, cho rằng cơ sở của những ứng xử ấy nằm ở hai điểm. *Một là*, cấu trúc chính trị quốc tế là một hệ thống các nước chưa hề có trật tự. *Hai là*, các quốc gia thường đặt nền độc lập của mình lên vị trí tối thượng (Xem Lê Vĩnh Trường, 2010). Vậy, với sức mạnh trong tay, các quốc gia đã hành xử theo những quy luật nào để phục vụ lợi ích quốc gia đó?

2. Các quy tắc sử dụng sức mạnh quốc gia

Quy tắc thứ nhất: Các nhà nước đều tìm mọi cách để tối đa hóa sức mạnh hay là tích lũy sức mạnh tối đa của mình để bảo đảm an ninh quốc gia, thông qua phát huy nội lực và liên minh quân sự chính trị và kinh tế với những nước khác có tiềm lực và ít nghi ngại. Nhưng biện pháp căn bản nhất là *nâng cao nội lực* để tăng cường sức đề kháng. Ở đây có hai cấp bậc tối đa hóa quyền lực: (1) theo đuổi quyền lực tuyệt đối mà các siêu cường hoặc có tiềm năng trở thành bá chủ theo đuổi; (2) các quốc gia theo đuổi quyền lực tương đối, gồm những nước hạng trung hay cường quốc khu vực. Họ quan tâm đến sự phân bố các nguồn lực vật chất, sao cho càng giành được nhiều quyền lực càng tốt, chứ không nhất quyết phải thành bá chủ.

Quy tắc thứ hai: Mọi quốc gia đều không muốn bị nước khác lợi dụng để phục vụ lợi ích riêng của họ. Bằng những biện pháp có thể tinh vi và bí

^(*) Nhà báo - sử gia người Mỹ, Stanley Karnow còn bày tỏ tường minh hơn nữa về mục đích của hai nước lớn Trung Quốc và Liên Xô xung quanh hoà đàm này (Dẫn theo Đoàn Trang, 2009).

mật, cũng có thể mạnh mẽ và công khai, mỗi quốc gia đều tìm cách lảng tránh hoặc thăm định kỹ lưỡng những gợi ý, những kế hoạch phiêu lưu mà một quốc gia láng giềng nào đó đưa ra. Họ cân nhắc lợi hại cả trước mắt và lâu dài về các mặt kinh tế, an ninh, văn hóa, môi trường rồi mới đưa ra quyết định đối với dự án. Thậm chí, nếu nhận thấy một hiện trạng nào đó trong môi trường địa lý chung đang có lợi hơn cho đối thủ, họ sẽ tìm cách hành động sao cho có lợi cho mình nhất và cũng hạn chế bớt nguồn lợi cho nước khác xung quanh. Ví dụ, nếu một nước ở thượng lưu một con sông lớn nhận thấy các nước ở hạ lưu được hưởng lợi lớn từ nguồn nước tự nhiên, thì thế nào nước đó cũng sẽ tìm cách khống chế nguồn nước, sao cho có lợi cho mình và gây bất lợi cho đối phương. Do đó, vấn đề phân bổ lợi ích từ các con sông vĩ đại như sông Nile, sông Mê Kông, v.v... là hết sức phức tạp.

Quy tắc thứ ba: Trong cạnh tranh quyền lực, nước nào cũng tìm cách kiềm chế hoặc làm suy yếu sức mạnh của nước đối phương để tăng cơ hội tồn tại cho bản thân. Đây là một quy luật nổi tiếng gọi là “Sự tiến thoái lưỡng nan về an ninh” (Mearsheimer, J., 2011, tr.72). Để tăng độ an toàn cho mình, một nước có thể chủ động tấn công trước, hay là “đánh đòn phủ đầu” vào đối phương, do đó họ cần tăng cường sức mạnh và cự ly tiếp cận quốc gia đối địch để họ chủ động trong mọi tình huống. Quy luật thứ ba này đã khiến cho mọi quốc gia luôn luôn phải phòng bị những điều tồi tệ nhất có thể xảy ra. Điều này là không có ngoại lệ trong một thế giới cạnh tranh.

Quy tắc thứ tư: Các nước có sức mạnh quốc gia yếu không bao giờ khiêu

khích hay tấn công trước các đối thủ mạnh lân cận kể cả khi đối thủ suy yếu và mình có lợi thế. Tại sao lại như vậy? Đó là vì cái giá phải trả cho tấn công là quá cao và cũng chưa chắc đã thắng, vì đối thủ tuy suy yếu nhưng còn nhiều tiềm năng không ngờ tới, ví dụ cái đầu thông minh của một thế lực mới lên cầm quyền, v.v... Do đó, những nước này thường tìm cách cân bằng sức mạnh, lợi dụng ngoại lực và các thủ đoạn ngoại giao khéo léo khác để vô hiệu hóa sức ép của láng giềng mạnh. Tuy nhiên, nếu giới lãnh đạo quốc gia yếu thiếu minh mẫn và tự cao tự đại, họ sẽ làm ngược lại, và hậu quả của hành vi tấn công xâm lược này là không thể lường hết được. Việc Khmer đỏ ở Campuchia cậy vào hậu thuẫn của Trung Quốc và một số thế lực khác tấn công Việt Nam từ 1975-1978 vì cho rằng Việt Nam đã suy yếu đã cho thấy một đáp án chuẩn của việc vi phạm quy luật này. Cuộc chiến 5 ngày (7-12/8/2009) do Gruzia bất ngờ khởi sự trước với sự hậu thuẫn của NATO để chiếm lại vùng đất ly khai Abkhazia thân Nga và sự kết thúc thảm hại của Gruzia cũng không phải là lệ ngoại.

Quy tắc thứ năm: Các cường quốc chỉ tiến hành tấn công các đối thủ ngay cả khi đó là đối thủ yếu, khi đã *tính toán kỹ trên cơ sở có đủ thông tin đáng tin cậy về đối thủ và đồng minh của nước đó*. Một sơ xuất, thiếu hụt thông tin và sai lầm trong đánh giá khả năng can thiệp của các thế lực khác bên ngoài có thể làm cho cuộc tấn công hoặc kế hoạch lâu dài thất bại. Tháng 8/1990, cho rằng Mỹ sẽ không can thiệp, Iraq tấn công Kuwait và đã chiếm được thủ đô nước láng giềng, dựng lên ở đây một chính phủ mới. Nhưng sau đó, đầu năm 1991, Mỹ đã tấn công Iraq và giành

thắng lợi nhanh chóng và thuận lợi ngoài sức tưởng tượng. Có được điều đó là do, Mỹ đã nắm chắc mọi điều kiện: thông tin, khả năng chuyển quân và hậu cần, khả năng chỉ huy phối hợp quân binh chủng, sức mạnh đoàn kết của NATO, dư luận quốc tế. Việc Liên Xô không tấn công Trung Quốc từ phía Bắc để chi viện cho Việt Nam theo tinh thần Hiệp ước Xô - Việt, tháng 11/1978, là do họ có đủ thông tin về khả năng sức mạnh của Việt Nam và mục tiêu cũng như khả năng có hạn của Trung Quốc trong theo đuổi cuộc chiến chống Việt Nam, cũng như những tính toán lợi ích chiến lược khác giữa các nước lớn với nhau (Xem thêm Lê Vĩnh Trương, 2010).

Tuy nhiên, các cường quốc đôi khi vẫn không đủ tự tin vào sự chắc thắng của mình khi tấn công đối thủ hoặc đồng minh cũ. Ngay cả khi các nước đi xâm lược đã đoán sai và chịu thất bại, họ vẫn biện hộ cho quyết định tấn công của họ là đúng đắn. Ví dụ, khi tiến công các nước châu Âu trong Chiến tranh thế giới II, A. Hitler đã tính toán đúng rằng các nước đối thủ đều bị cô lập và tuy họ đều muốn chống lại nước Đức nhưng lại không muốn mình là kẻ đương đầu mà muốn kẻ khác phải gánh trách nhiệm này. Nhưng, thất bại sau đó của nước Đức phát xít lại tuân theo một quy luật khác - quy luật của sự cân bằng.

Quy tắc thứ sáu: Sự hợp tác giữa các quốc gia đều dựa trên dự tính về “tỷ lệ ăn chia”, sao cho lợi ích khi tham gia làm tăng thêm sức mạnh quốc gia (tuyệt đối hoặc tương đối) hoặc làm giảm thiểu những đe dọa an ninh từ các nước khác, nhất là từ nước vừa là đối tác, vừa là đối thủ (Mearsheimer, J., 2011, tr.84-85). Hợp tác là việc con người luôn luôn phải

học dù nó có nhiều lực cản xuất phát từ tham vọng cá nhân ích kỷ. Sự tự nguyện hợp tác là do quy luật cân bằng. “Logic của sự cân bằng quyền lực thường khiến các cường quốc phải thiết lập đồng minh và hợp tác chống lại kẻ thù” (Mearsheimer, J., 2011, tr.84). Trong quá trình hợp tác đó, để đạt được lợi ích tuyệt đối của mình, nước nào cũng ít để ý đến lợi ích của nước kia; họ chỉ quan tâm chủ yếu đến thái độ phản ứng (hợp tác hay bất hợp tác, hợp tác ở mức độ nào) của bên kia. Nếu phản ứng của đối tác là tiêu cực, thì họ sẽ đưa ra các thủ đoạn để lấy lòng, nghĩa là bằng các thủ đoạn của “quyền lực mềm” nhằm ru ngủ đối tác. Nếu ý đồ tối đa hóa lợi ích bị lật tẩy, quốc gia đó đành theo đuổi lợi ích tương đối, nghĩa là càng nhiều lợi ích càng tốt, nhưng không nhất thiết phải là toàn bộ, vì họ còn lưu ý quyền lợi của các bên liên quan xem liệu phân chia như vậy đã thỏa đáng hay chưa.

Trên cơ sở quy luật về hợp tác để đạt cân bằng quyền lực hay lợi ích này, trong giải quyết vấn đề *tranh chấp biển Đông*, Việt Nam chúng ta và một vài nước, trước hết là Philippines, có thể phải từ bỏ lợi ích tuyệt đối đối với quần đảo Trường Sa, chuyển sang theo đuổi lợi ích tương đối cho phù hợp với thực lực, cho nên cần đề xuất khuôn khổ hợp tác đa biên. Trong khuôn khổ đa biên đó, Việt Nam phải về cùng một bên với 4 nước ASEAN khác tạo ra một liên minh (tạm gọi là thể “liên hoành”) để đối trọng với thể “hợp tung” của đối thủ là Trung Quốc + Đài Loan, bởi vì Trung Quốc luôn tìm cách “hợp tung”, thỏa thuận tay đôi với từng nước ASEAN nhỏ yếu (vốn thiếu tinh thần hợp tác) nhằm thực hiện sách lược “bẻ đỗ từng chiếc”. Sự thành công của Liên minh châu Âu

(EU) từ khi thành lập đến nay (1952-2009) tuy mở đầu là hợp tác giữa 6 nước Tây Âu về kinh tế, nhưng thực chất động lực của nó là cân bằng quyền lực giữa hai đối thủ chính là Pháp và Đức. Giới lãnh đạo các quốc gia này dự tính rằng, các dự án Cộng đồng Than - Thép và sau đó là Cộng đồng Năng lượng nguyên tử và Cộng đồng Kinh tế mang lại lợi ích cho tất cả các bên sẽ là sợi dây bên chắt “trói tay” “kẻ làm càn” tiềm năng là nước Đức. Hiệp ước An ninh Nhật - Mỹ cũng là dẫn chứng điển hình về sự chia sẻ lợi ích chiến lược trong hợp tác giữa hai cường quốc vốn là kẻ thù của nhau sau khi đã phân thứ bậc rõ ràng về quyền lực: Nhật Bản chọn nước Mỹ là đối tác và người bảo trợ, còn Mỹ đã chọn Nhật Bản làm đồng minh chiến lược để đối trọng với Liên Xô và Trung Quốc (sau này) trong trật tự hai cực.

Quy tắc thứ bảy: Cân bằng sức mạnh. Cân bằng quyền lực hay cân bằng sức mạnh là trạng thái không có quốc gia nào làm bá chủ trong khu vực và cũng không có quốc gia nào có tiềm năng bá chủ trong trật tự hai cực hoặc đa cực. Trạng thái cân bằng sức mạnh hay cân bằng quyền lực là một vấn đề phức tạp, mà cách đánh giá lợi hại của nó tùy thuộc vào lợi ích của các quốc gia. Cho đến hiện nay tồn tại hai quan điểm trái ngược nhau về trạng thái cân bằng quyền lực. Quan điểm thứ nhất, nhiều nhà nghiên cứu cho rằng đó là *trạng thái an toàn nhất mà các nước nhỏ yếu* mong muốn. Theo J. Nye, lý thuyết cân bằng này đã có từ ba thế kỷ trước. Trong thế kỷ XVIII, nhà tư tưởng David Hume đã cổ vũ cho các chính sách đối ngoại thận trọng trên nền tảng lý thuyết cân bằng quyền lực. Chính sách ngoại giao hiện đại theo chủ nghĩa hiện thực và tân

hiện thực cũng đề cao thuyết cân bằng. Tuy nhiên, cân bằng sức mạnh không thể vĩnh viễn, do đó các nước này cần có tầm nhìn xa, vừa tiên lượng thế lực để tạo cân bằng, vừa đồng thời khéo léo chuẩn bị cho biến cố bất lợi. Quan điểm thứ hai, một số học phái khác lại cho rằng cân bằng quyền lực là có hại, tiềm chứa nhiều rủi ro. Họ cho rằng nếu một bên nào đó chiếm thế thượng phong làm bá chủ thì sẽ có lợi cho ổn định và hòa bình. *Thuyết ổn định mang tính bá quyền* (hegemonic stability theory) có quan điểm rằng cần có một cường quốc để bảo đảm hòa bình. Nhưng họ cũng nhắc đến nguy cơ cho trạng thái tốt đẹp đó một khi nước lớn ấy suy yếu, vì khi đó sẽ bùng nổ hàng loạt thách thức. Trong thế kỷ XIX, Richard Cobden đã phê phán rằng, đó chỉ là một giấc mơ hảo huyền. Còn Tổng thống Mỹ Woodrow Wilson cho rằng, sự cân bằng phi thực tế ấy khiến các nhà làm chính sách dễ tùy tiện cắt nhượng quyền lợi của quốc gia (Lê Vĩnh Trường, 2010).

Tóm lại, nhìn trên tổng thể xu thế phát triển, nhất là sự vận động của trật tự quyền lực thời kỳ đương đại, *quan điểm cân bằng quyền lực là quan điểm chủ đạo*. Vì thế, các quốc gia thường nỗ lực tìm kiếm cân bằng lực lượng. Chính sách cân bằng lực lượng không nhất thiết là do tình trạng các nước trên thế giới luôn muốn bành trướng sức mạnh. Trong thực tế, có một số nước đã chọn *chính sách a dua* (bandwagoning) - tức chọn phe mạnh để liên minh. Nhưng các lý thuyết theo đuổi chính sách cân bằng lại dự đoán xu thế liên minh với nước nhỏ yếu hơn để ngăn trở khả năng một nước lớn nào đó trở thành bá quyền. Người ta cũng tìm thấy lời khuyên như vậy ở nhà tư tưởng nổi tiếng thời cận

đại Machiavelli. Sở dĩ quan điểm a dua không được ủng hộ là vì, chính sách a dua trong chính trị quốc tế chứa đựng nguy cơ bị ức hiếp cao, khi cường quốc nào đó đạt được ngôi bá chủ. Sự phân quyền trên thế giới không bao giờ bảo đảm ổn định. Khi nghiên cứu quy luật sử dụng sức mạnh từ Chiến tranh thế giới I đến nay, J. Nye nêu ra hai bài học. *Thứ nhất* là cần quan sát toàn diện quá trình cân bằng quyền lực cũng như cơ cấu phân chia quyền lực. *Thứ hai* là các quốc gia không được ngủ quên trong sự dễ chịu của trạng thái hòa bình, mà phải luôn luôn cảnh giác đối phó với tình huống nguy cấp (Xem thêm Stanley Karnow, 1983).

Về phía các cường quốc, khi đang ở trạng thái cân bằng sức mạnh, mà một cường quốc quyết định phá vỡ sự cân bằng đó thì nó cần có *tầm nhìn dài hạn về sự thay đổi trong cán cân sức mạnh và đo lường được những biến đổi đó*. Nghĩa là khi đã bắt đầu cuộc chơi phá vỡ sự cân bằng, cường quốc cần có tầm nhìn xa. *Vì nếu quốc gia yếu bị tấn công*, thì chắc chắn nó sẽ liên kết với các quốc gia khác xung quanh hoặc kêu gọi sự trợ giúp của cường quốc khác để tạo thế “liên hoành” đủ sức mạnh để đối đầu với cường quốc đối thủ. Đó là kết quả của luật cân bằng quyền lực. Trường hợp ba nước Đông Dương liên kết với nhau trong kháng chiến chống Pháp và chống Mỹ, cuối cùng giành được thắng lợi trước thực dân Pháp và đế quốc Mỹ là một minh chứng. Khi đó mỗi nước nhỏ đều phải nhân nhượng nhau và chia sẻ với nhau về quyền lợi, không thể cứ khư khư lợi ích của mình. Tình huống tranh chấp biển Đông hiện nay giữa các nước ASEAN và Trung Quốc đang xuất hiện khả năng áp dụng quy tắc này. Đã có những tiến

triển mạnh mẽ theo đúng quy luật cân bằng sức mạnh nhằm duy trì an ninh và hoà bình ở khu vực biển Đông.

Do quy luật của sự cân bằng, mỗi cường quốc cần lường trước khả năng đối đầu với một liên hợp sức mạnh của các nước nhỏ lại với nhau hoặc sự can thiệp của cường quốc khác bên cạnh. Vì rằng, tuy nước tấn công đó có lợi thế ban đầu về sức mạnh và dễ dàng thu được thắng lợi khi tấn công một nước nhỏ yếu, nhưng một khi cuộc tiến chiếm đó gây nguy hại cho lợi ích của những cường quốc khác, nhất là những cường quốc kề lãnh thổ của nước bị tấn công, thì cường quốc đối thủ chắc chắn sẽ không chịu ngồi im. Trường hợp Đức tấn công Tiệp Khắc, Ba Lan, rồi tổng tấn công Liên Xô dẫn đến Liên Xô tham chiến và sau đó hình thành Đồng minh Nga, Anh, Mỹ, Pháp trong Chiến tranh thế giới II tiêu diệt nước Đức phát xít là một ví dụ. Việc Việt Nam phản công, giải phóng Campuchia khỏi quân Khmer đỏ và Trung Quốc gây chiến tranh biên giới đối với Việt Nam đầu năm 1979 cũng là một bài học không bao giờ cũ về sử dụng sức mạnh quốc gia.

3. Kết luận

Từ các luận điểm phân tích trên, chúng ta có thể rút ra mấy nhận định có ích cho Chiến lược xây dựng và bảo vệ Tổ quốc của Việt Nam trong quá trình công nghiệp hoá, hiện đại hoá trong bối cảnh hội nhập và toàn cầu hoá:

(1) Nhân tố địa lý chỉ đóng vai trò hạn chế trong tổng hợp sức mạnh quốc gia, trong khi đó các nhân tố xã hội và kinh tế mới mang tính quyết định. Nhưng trong cạnh tranh sức mạnh quốc tế, nhân tố địa lý hay địa chính trị có vai trò nền tảng.

(2) Trong sử dụng sức mạnh quốc gia, người lãnh đạo bao giờ cũng phải cân nhắc thận trọng trên cơ sở lượng sức mình một cách đúng đắn, đặc biệt trong cuộc đối đầu cân não với thế lực lớn hơn mình.

(3) Giải pháp nền tảng để có sức mạnh vượt lên chiến thắng mọi nguy cơ là đoàn kết toàn dân, khơi dậy sức mạnh từ trong nhân dân, lãnh đạo quốc gia phải gắn bó máu thịt với nhân dân, vì lợi ích và hạnh phúc của nhân dân.

(4) Phương thức cạnh tranh ôn hoà, đấu trí và liên kết ngoại giao để hoá giải các đe dọa an ninh lãnh thổ là cách thức giữ nước tốt nhất.

(5) Cần tôn trọng đối tác và đối thủ, lấy nguyên tắc cân bằng sức mạnh làm nền tảng; trên cơ sở đó hoạch định chiến lược liên minh liên kết quốc tế làm đối trọng với đối thủ của mình. Điều đó lại càng bức thiết đối với các nước nhỏ yếu trong cuộc cạnh tranh với nước lớn □

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Stanley Karnow (1983), *Vietnam: A History*, Penuin Books.
2. Mearsheimer, J. (2011), *Vô chính phủ và cuộc đấu tranh quyền lực*, trong: Trường Đại học Khoa học xã hội và nhân văn, Ford Foundation (2011), *Lý thuyết và phương pháp nghiên cứu quan hệ quốc tế*, tài liệu dịch.
3. Thu Hà - Linh Thuỷ (2009), *Bài học độc lập - tự chủ: ta phải tự quyết định số phận của mình*, <http://www.tuanvietnam.net/vn/tulieu/suyngam/7519/index.aspx>
4. Đoàn Trang (2009), *Hy sinh lợi ích nước nhỏ*, <http://www.tuanvietnam.net/vn/thongtindachieu/7487/index.aspx>
5. Theo: Lê Vĩnh Trường (2010), <http://tuanvietnam.net/2010-01-06-can-bang-quyen-luc-duoi-goc-nhin-cua-joseph-nye>.